

XU HƯỚNG TẬP LUYỆN THỂ DỤC THỂ THAO QUẦN CHÚNG CỦA NGƯỜI DÂN KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Phúc*
Ngô Trang Hưng*
Trương Thị Ngọc Hà**

Tóm tắt:

Sử dụng phỏng vấn bằng phiếu hỏi được thu thập qua mạng xã hội để đánh giá xu hướng tập luyện TDTT quần chúng tại khu vực thành thị và nông thôn Việt Nam trên các mặt: Xu hướng về thời gian và thời điểm tập luyện, xu hướng tìm hiểu thông tin về kiến thức, kỹ năng đối với môn thể thao tập luyện, trở ngại chủ quan và khách quan ảnh hưởng tới xu hướng tập luyện TDTT quần chúng... làm cơ sở đề xuất giải pháp phát triển tiêu dùng dịch vụ TDTT tại Việt Nam.

Từ Khóa: Xu hướng, TDTT quần chúng,...

The trend in public sports of people living in urban and rural areas in Vietnam

Summary:

The topic has employed questionnaire interviews collected via social networks to evaluate the trend in public sports of people living in Vietnam's urban and rural areas on the following aspects: Trend in practice time; trend in researching information – knowledge – skills about for sports; subjective and objective obstacles affecting the trend of practicing sport of the public. The results are used as the basis for proposing solutions to develop sports service in Vietnam.

Keywords: Trend, public sports,...

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển TDTT quần chúng là vấn đề được Đảng, Nhà nước và toàn xã hội quan tâm. Khi đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, nhu cầu giữ gìn và bảo vệ sức khỏe, nâng cao đời sống tinh thần ngày càng được chú ý, TDTT ngày càng nhận được sự quan tâm của đông đảo người dân. Tuy nhiên, sự phát triển phong trào TDTT quần chúng tại Việt Nam trên thực tế phần lớn mới mang tính tự phát, chưa phát triển xứng tầm với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước cũng như mong muốn của người dân. Nghiên cứu thực trạng và xu hướng tập luyện TDTT quần chúng của người dân theo từng khu vực tại Việt Nam là căn cứ quan trọng để tác động các giải pháp phù hợp, có hiệu quả trong phát triển phong trào TDTT quần chúng tại Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp

phỏng vấn, phương pháp toán học thống kê.

Trong so sánh sự khác biệt về xu hướng tập luyện TDTT sử dụng kiểm định t một mẫu (dựa vào giả thiết phân phối chuẩn) nhằm trả lời các câu hỏi về giá trị trung bình có thực sự khác hay không so với giá trị ở từng xu hướng.

Phỏng vấn được tiến hành bằng phiếu hỏi được thu thập qua mạng tại địa chỉ <https://bit.do/eyskU>. Số phiếu thu về: 1.474. Thời điểm phỏng vấn: Năm 2018.

Đối tượng: Người tập TDTT với 33 câu hỏi phỏng vấn. Kết quả thống kê được phân tích trên số người trả lời câu hỏi qua hình thức trực tuyến, thuộc đối tượng khảo sát của đề tài.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Xu hướng về thời gian và thời điểm tập luyện thể dục thể thao

Tiến hành thống kê kết quả phỏng vấn và so sánh sự khác biệt về thời gian tập luyện TDTT theo giá trị trung bình từng nhóm và tổng thể. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

*PGS.TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**ThS, Học viện Quân y

Bảng 1. Xu hướng về số ngày dành cho tập luyện TDDT (n=1474)

		Khu vực		Tổng
		Nông thôn	Thành thị	
Chưa tập	m_i	67	35	102
	%	9.54	4.53	6.92
	t	0.769	1.335	1.065
Giảm xuống nhiều	m_i	7	16	23
	%	1	2.07	1.56
	t	1.691	1.606	1.650
Giảm xuống	m_i	38	68	106
	%	5.41	8.81	7.19
	t	1.214	0.865	1.035
Không thay đổi nhiều	m_i	430	465	895
	%	61.25	60.23	60.72
	t	4.812**	4.794**	4.812**
Tăng lên	m_i	132	153	285
	%	18.8	19.82	19.34
	t	0.231	0.347	0.291
Tăng lên nhiều	m_i	28	35	63
	%	3.99	4.53	4.27
	t	1.368	1.335	1.354
Tổng		702	772	1474
<i>Dấu hiệu: * P < 0.05; ** P < 0.01; *** P < 0.001</i>				

Qua bảng 1 cho thấy: Xu hướng về số ngày cho tập luyện TDDT của người dân ở khu vực nông thôn và thành thị đều không thay đổi nhiều, chiếm tỷ lệ 60.72%, với kiểm định $t = 4.812$ ở ngưỡng $P < 0.01$ là khác biệt. Từ kết quả xác định cho thấy sự cần thiết phải có các giải pháp gia tăng hạ tầng công trình TDDT để đáp ứng nhu cầu tập luyện của người dân, từ đó gia tăng tỷ lệ người tham gia tập luyện TDDT thường xuyên.

Kết quả về xu hướng số buổi tập luyện TDDT được trình bày tại bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy: Xu hướng về số buổi tập luyện TDDT của người dân ở khu vực nông thôn và thành thị đều không thay đổi nhiều, chiếm tỷ lệ 64.1%, với kiểm định $t = 4.890$ ở ngưỡng $P < 0.01$ là khác biệt. Từ kết quả xác định cho thấy sự cần thiết phải có các giải pháp gia tăng hạ tầng công trình TDDT để đáp ứng nhu cầu tập luyện của người dân, từ đó gia tăng tỷ lệ

người tham gia tập luyện TDDT thường xuyên. So sánh với số ngày tập thì tỷ lệ này cũng tương đồng và cùng xu hướng không thay đổi nhiều.

Xu hướng về thời điểm tập luyện TDDT trong ngày được trình bày chi tiết tại bảng 3.

Qua bảng 3 cho thấy: Xu hướng về về thời điểm trong ngày dành cho tập luyện TDDT của người dân ở khu vực nông thôn chủ yếu vào thời điểm trước 7 giờ sáng (24.79%) và từ 17-19 giờ (44.87%), hai thời điểm này là hoàn toàn khác biệt với các thời điểm khác trong ngày với kiểm định $t = 2.294$ và 6.044 ở ngưỡng $P < 0.05$ và $P < 0.001$. Còn ở khu vực thành thị thì thời điểm chủ yếu được lựa chọn là từ 17-19 giờ (41.45%), thời điểm này là hoàn toàn khác biệt với các khung giờ khác trong ngày với kiểm định $t = 6.075$ ở ngưỡng $P < 0.001$. Tuy nhiên, ở thời điểm trước 7 giờ không có sự khác biệt song tỷ lệ chiếm 22.02% và chỉ xếp sau thời điểm 17-19 giờ.

Bảng 2. Xu hướng về số buổi dành cho tập luyện TDTT (n=1474)

		Khu vực		Tổng
		Nông thôn	Thành thị	
Chưa tập	m _i	67	35	102
	%	9.54	4.53	6.92
	t	0.769	1.335	1.065
Giảm xuống nhiều	m _i	11	24	35
	%	1.57	3.11	2.37
	t	1.562	1.374	1.466
Giảm xuống	m _i	38	62	100
	%	5.41	8.03	6.78
	t	1.153	0.892	1.019
Không thay đổi nhiều	m _i	451	494	945
	%	64.25	63.99	64.11
	t	4.874**	4.889**	4.890**
Tăng lên	m _i	114	128	242
	%	16.24	16.58	16.42
	t	0.044	0.009	0.026
Tăng lên nhiều	m _i	21	29	50
	%	2.99	3.76	3.39
	t	1.401	1.334	1.368
Tổng		702	772	1474
Dấu hiệu: * P < 0.05; ** P < 0.01; *** P < 0.001				

Từ kết quả xác định cho thấy khung giờ lựa chọn tập luyện chủ yếu rơi vào hai thời điểm trước 7 giờ và từ 17-19 giờ ở cả hai khu vực. Kết quả này cũng phần nào phản ánh đúng nhu cầu tập luyện trong giờ vàng (17-19 giờ), song nó cũng cho thấy sự tồn tại về việc chưa khai thác được tối đa công suất của công trình TDTT trong những khung giờ còn lại. Thực tế này cần được khắc phục bằng các giải pháp và chính sách đồng bộ, đặc biệt là khung giờ này có thể thực hiện giảm giá đối với các công trình kinh doanh để tạo điều kiện cho các đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội (người nghèo, người có thu nhập thấp...) được thụ hưởng TDTT với giá tối ưu nhất. Đồng thời đảm bảo được cả các yếu tố về công suất công trình TDTT, lợi nhuận và xã hội.

Bảng 3. Xu hướng về thời điểm trong ngày dành cho tập luyện TDTT (n=1474)

		Khu vực		Tổng
		Nông thôn	Thành thị	
Chưa tập	m _i	67	35	102
	%	9.54	4.53	6.92
	t	0.769	1.335	1.065
Trước 7 giờ	m _i	177	171	348
	%	25.21	22.15	23.61
	t	2.294*	1.998	2.161
Từ 7-9 giờ	m _i	26	26	52
	%	3.7	3.37	3.53
	t	1,642	1,916	1,789
Từ 9-11 giờ	m _i	4	20	24
	%	0.57	2.59	1.63
	t	2.227	2.080	2.168
Từ 13-15 giờ	m _i	7	22	29
	%	1	2.85	1.97
	t	2.148	2.025	2.100
Từ 15-17 giờ	m _i	51	77	128
	%	7.26	9.97	8.68
	t	0.977	0.53	0.761
Từ 17-19 giờ	m _i	315	320	635
	%	44.87	41.45	43.08
	t	6.044***	6.075***	6.097***
Từ 19-22 giờ	m _i	55	101	156
	%	7.83	13.08	10.58
	t	0.871	0.122	0.382
Tổng		702	772	1474
Dấu hiệu: * P < 0.05; ** P < 0.01; *** P < 0.001				

2. Xu hướng tìm hiểu thông tin về kiến thức, kỹ năng tập luyện Thể dục thể thao

Kết quả thống kê về xu hướng tìm hiểu thông tin về kiến thức, kỹ năng với môn thể thao tập luyện được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4. Xu hướng tìm hiểu thông tin về kiến thức, kỹ năng đối với môn thể thao tập luyện

		Khu vực		Tổng
		Nông thôn	Thành thị	
Qua ấn phẩm, báo giấy, truyền hình, đài phát thanh	m_i	57	62	119
	%	8.12	8.03	8.07
	t	1.532	1.773	1.787
Qua hướng dẫn viên, cộng tác viên TĐTT	m_i	72	187	259
	%	10.26	24.22	17.57
	t	1.257	0.626	0.364
Qua thiết bị di động và Internet (Web, Facebook, Zalo, Youtube...)	m_i	231	314	545
	%	32.91	40.67	36.97
	t	1,665	3.062*	2,543
Qua trao đổi và bắt chước những người cùng tập	m_i	308	189	497
	%	43.87	24.48	33.72
	t	3.079*	0.664	2.055
Khác	m_i	34	20	54
	%	4.84	2.59	3.66
	t	1.955	2.578	2.447
Tổng		702	772	1474

*Dấu hiệu: * $P < 0.05$; ** $P < 0.01$; *** $P < 0.001$*

Qua bảng 4 cho thấy: Thông tin về kiến thức, kỹ năng đối với môn thể thao mà người dân đang tập luyện được thu nhận từ nhiều kênh thông tin khác nhau. Song tạo nên sự khác biệt lớn nhất là ở khu vực nông thôn chủ yếu thông qua hình thức “Qua trao đổi và bắt chước những người cùng tập”. Hình thức này chiếm đến 43.87% và giá trị $t_{\text{tính}}$ thu được là 3.079 ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$. Còn ở khu vực thành thị thì thông tin về kiến thức, kỹ năng đối với môn thể thao tập luyện lại được tiếp nhận “Qua thiết bị di động và Internet (Tin nhắn, Web, Facebook, Zalo, Youtube...)”. Hình thức này chiếm đến 40.67% và giá trị $t_{\text{tính}}$ thu được là 3.062 ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$.

Từ kết quả thu được cho thấy sự cần thiết phải có các giải pháp thông tin, tuyên truyền phù hợp. Đặc biệt là việc xây dựng các trang thông tin điện tử phục vụ thể thao cộng đồng một cách

thiết thực và có tính hai chiều. Không chỉ dừng lại ở việc cung cấp tin tức, kiến thức mà còn phải có sự tham gia từ chính đội ngũ cộng tác viên và bản thân người tập. Đặc biệt là các hình thức huấn luyện online để tạo nên tài nguyên rộng lớn, phù hợp với nhiều đối tượng và nhu cầu khác nhau.

3. Những yếu tố cản trở việc tập luyện TĐTT của người dân

Kết quả thống kê những yếu tố chủ quan cản trở tới việc tập luyện TĐTT của người dân được trình bày tại bảng 5.

Qua bảng 5 cho thấy: Đa số các trở ngại sử dụng dịch vụ TĐTT đều có sự khác biệt với giá trị Khi bình phương tính ở ngưỡng xác suất $P < 0.001$. Tuy nhiên, những khó khăn này đều nằm ở vùng thấp, chiếm từ 0.61% đến 20.69%. Song nó cũng cho thấy khó khăn “Thiếu hoặc không có kỹ năng tham gia tập luyện” chiếm

Bảng 5. Những trở ngại từ bản thân người sử dụng dịch vụ TDDT

Yếu tố		Khu vực		Tổng (n=1474)
		Nông thôn (n=702)	Thành thị (n=772)	
Chưa phù hợp với mức thu nhập	m _i	146	139	285
	%	20.8	18.01	19.34
	χ ²	238.29***	314.83***	553.19***
Thiếu thời gian rảnh để tham gia tập luyện	m _i	344	390	734
	%	49	50.52	49.8
	χ ²	0.241	0.064	0.017
Thiếu hoặc không có kỹ năng tham gia tập luyện	m _i	150	155	305
	%	21.37	20.08	20.69
	χ ²	229.06***	275.29***	505.27***
Không có khó khăn nào	m _i	160	196	356
	%	22.79	25.39	24.15
	χ ²	206.78***	186.06***	109.09***
Khác	m _i	7	2	9
	%	1	0.26	0.61
	χ ²	672.32***	762.03***	1436.2***

*Dấu hiệu: * P < 0.05; ** P < 0.01; *** P < 0.001*

20.69% cần phải có các giải pháp thúc đẩy sự tuyên truyền, tạo điều kiện để người dân được trải nghiệm các hoạt động, sự kiện thể thao và thông tin bổ ích.

Trong các nội dung đã phỏng vấn thì khó khăn “Thiếu thời gian rảnh để tham gia tập luyện” chiếm tỷ lệ lớn ở cả hai vùng thành thị (50.52%) và nông thôn (49.00%) và không có sự khác biệt với tổng thể, giá trị Khi bình phương ở ngưỡng P>0.05, song ở cả hai khu vực đều nằm ở vùng trung bình. Do vậy, để tạo thuận lợi cho người dân thì cần thiết phải có hệ thống hạ tầng công trình TDDT, không gian công cộng thuận lợi nhất để người dân có thể dễ dàng tiếp cận, giảm thời gian di chuyển đến các địa điểm tập luyện phù hợp. Từ đó góp phần nâng cao số người tham gia tập luyện TDDT.

Kết quả thống kê các nguyên nhân khách quan cản trở tới việc tập luyện TDDT của người dân được trình bày tại bảng 6.

Qua bảng 6 cho thấy: Hầu hết những nội dung phỏng vấn về ảnh hưởng khách quan khi

sử dụng dịch vụ TDDT đều có sự khác biệt với giá trị Khi bình phương ở ngưỡng P<0.001. Trong đó:

Thiếu công trình thể thao, không gian công cộng, địa điểm tập luyện phù hợp chiếm tỷ lệ cao nhất 43.22%.

Thứ hai là không thuận tiện khi di chuyển đến địa điểm tập luyện phù hợp, chiếm 26.26%.

Và Thiếu thông tin, quảng cáo từ bên cung ứng dịch vụ: giờ tập còn trống, giá cả, người dạy... chiếm tỷ lệ 12.01%.

Đặc biệt ở vùng nông thôn thì nguyên nhân “Thiếu công trình thể thao, không gian công cộng, địa điểm tập luyện phù hợp” không có sự khác biệt (giá trị Khi bình phương ở ngưỡng xác suất P>0.05) với tổng thể, tức là ở mức cao, chiếm đến 47.86%. Đây thực sự là điều bất hợp lý vì ở vùng nông thôn có không gian phát triển công trình TDDT tốt hơn thành phố. Do vậy, cần thiết phải có các giải pháp, cách làm mới để thúc đẩy sự gia tăng về công trình TDDT ở vùng nông thôn.

Bảng 6. Những ảnh hưởng khách quan khi sử dụng dịch vụ TDDT

Yếu tố		Khu vực		Tổng (n=1474)
		Nông thôn (n=702)	Thành thị (n=772)	
Thiếu công trình thể thao, không gian công cộng, địa điểm tập luyện phù hợp	m _i	336	301	637
	%	47.86	38.99	43.22
	χ ²	1,198	36.996***	26.866***
Không thuận tiện khi di chuyển đến địa điểm tập luyện phù hợp	m _i	157	230	387
	%	22.36	29.79	26.26
	χ ²	213.35***	125.29***	331.48***
Thiếu thông tin, quảng cáo từ bên cung ứng dịch vụ: giờ tập còn trống, giá cả, người dạy...	m _i	88	89	177
	%	12.54	11.53	12.01
	χ ²	392.63***	455.5***	849.5***
Không có ảnh hưởng nào	m _i	202	255	457
	%	28.77	33.03	31
	χ ²	125.65***	88.24***	212***
Khác	m _i	11	6	17
	%	1.57	0.78	1.15
	χ ²	656.75***	746.22***	1404.8***
<i>Dấu hiệu: * P < 0.05; ** P < 0.01; *** P < 0.001</i>				

KẾT LUẬN

Về xu hướng tập luyện các môn thể thao: Xu hướng về số ngày tập và số buổi tập không thay đổi nhiều; khung giờ tập luyện chủ yếu rơi vào hai thời điểm trước 7 giờ và từ 17-19 giờ ở cả hai khu vực nông thôn và thành thị; Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về xu hướng tìm hiểu thông tin về kiến thức, kỹ năng đối với môn thể thao tập luyện giữa khu vực nông thôn và thành thị theo hướng khu vực thành thị tiếp cận thông tin nhiều hơn.

Về những yếu tố ảnh hưởng tới việc tập luyện TDDT của người dân: Các yếu tố chủ quan chủ yếu thiếu kỹ năng tập luyện và thiếu thời gian tập luyện. Những nguyên nhân khách quan chủ yếu gồm: Thiếu công trình thể thao, không gian công cộng, địa điểm tập luyện phù hợp, sau đó tới yếu tố không thuận tiện khi di chuyển tới địa điểm tập luyện. Các nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ ít hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Quốc Chiến (2014), “Nghiên cứu tình hình tiêu dùng tập luyện TDDT của cán bộ

công chức, viên chức, doanh nhân ở thành phố Hà Nội”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*.

2. Dương Nghiệp Chí (2013), “Nhà nước quản lý kinh doanh thể thao giải trí – sức khỏe”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học “Cơ sở pháp lý và khung khổ điều tiết cho phát triển kinh tế TDDT ở Việt Nam”*, Bắc Ninh, tháng 3/2013.

3. Lưu Quang Hiệp và cộng sự (2015), Báo cáo tổng hợp đề tài: “Giải pháp phát triển kinh tế TDDT Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế”, *Đề tài cấp Nhà nước*, Mã số KX.01.05/11-15, Trường Đại học TDDT Bắc Ninh.

4. Ngô Trang Hưng (2013), “Xác định tài sản TDDT ở một số tỉnh thành phía bắc để phục vụ quản lý TDDT ở nước ta”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*.

5. Trần Quang Nam, Ngô Trang Hưng (2016), “Động lực phát triển dịch vụ TDDT dưới góc độ quản lý kinh tế”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia – Động lực phát triển kinh tế Việt Nam, giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2035*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.

(Bài nộp ngày 6/10/2020, phản biện ngày 8/10/2020, duyệt in ngày 30/10/2020

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Phúc; Email: nguyenvanphuchn@gmail.com)